

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành,
được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết
thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư

thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng tại Tờ trình số 1299/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính cấp xã mới ban hành; 07 thủ tục hành chính cấp tỉnh được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt 07 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng (*chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo*).

Nội dung các bộ phận cơ bản của thủ tục hành chính được công bố không nêu trong Quyết định này, thực hiện theo Quyết định số 339/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Trên cơ sở nội dung quy trình nội bộ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế danh mục và nội dung thủ tục hành chính thứ tự số 3, 4, 5, 6, 9 mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện tỉnh Cao Bằng.

Bãi bỏ quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thứ tự số 1, 2, 3, 4, mục I, phần A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện tỉnh Cao Bằng.

Thay thế danh mục và nội dung thủ tục hành chính tại thứ tự số 1, 3 mục A, Phụ lục I và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thứ tự số 1,3 mục A, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính công bố mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Ký bởi:
Nông Quốc
Hùng
Cơ quan:

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; TTTT-HN, KT, TTPVHCC;
- Viễn thông Cao Bằng;
- Lưu: VT, TTPVHCC (A).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Đình Quang



Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 26 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Ký bởi:
Nông
Quốc

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (01 TTHC)

TT	Mã số	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)								
1	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đổi tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	- Trực tiếp; - Dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG¹ (07 TTHC)

TT	Mã số	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (07 TTHC)								
1	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	- 8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); - 8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	- Trực tiếp - Dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	Sửa đổi căn cứ pháp lý TTHC
2	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý	- 8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ để tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	- Trực tiếp - Dịch vụ bưu chính công ích.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ	Sửa đổi căn cứ pháp lý TTHC; Thời hạn

¹ Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

TT	Mã số	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		môi trường nuôi trồng thủy sản	<i>điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm và cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu);</i> - 8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	tỉnh, cấp xã	- Qua dịch vụ công trực tuyến một phần		<i>sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;</i> - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	giải quyết TTHC.
3	1.004915	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- <i>Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: 9 (chín) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra điều kiện của cơ sở. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	- Trực tiếp - Dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần	Chưa có văn bản quy định	- <i>Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;</i> - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Sửa đổi căn cứ pháp lý TTHC; Thời hạn giải quyết TTHC.

TT	Mã số	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			nhận. - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: 2 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ				của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	
4	1.004918	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	- Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: 9 (chín) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra điều kiện của cơ sở. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: 2 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	- Trực tiếp - Dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	Sửa đổi căn cứ pháp lý TTHC; Thời hạn giải quyết TTHC.
5	1.004359	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	- 5 (năm) ngày làm việc (đối với cấp mới), - 3 (ba) ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	- Trực tiếp - Dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực	Lệ phí cấp mới 40.000đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số	Sửa đổi căn cứ pháp lý TTHC; Thời hạn giải quyết TTHC.

TT	Mã số	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					tuyển một phần	đồng/lần.	43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ	

TT	Mã số	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
							<i>phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản</i>	
6	1.004913	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	6 (sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	- Trực tiếp - Dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	Sửa đổi căn cứ pháp lý TTHC; Thời hạn giải quyết TTHC.
7	1.004692	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đổi tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc	5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	- Trực tiếp - Dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số	Sửa đổi căn cứ pháp lý TTHC; Thời hạn giải quyết TTHC.

TT	Mã số	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)					146/2025/QH15; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	

- Tổng số danh mục TTHC công bố:	08	TTHC
+Trong đó: Cấp tỉnh	07	TTHC
+Trong đó: Cấp xã	01	TTHC
+Tổng số danh mục TTHC mới ban hành	01	TTHC
+Tổng số danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung	07	TTHC
+ Tổng số danh mục TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính	08	TTHC